

Số: 298 /QĐ-UBND

Si Pa Phìn, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách giáo viên mầm non dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số và danh sách trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SI PA PHÌN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 296/BDTTG-CS ngày 10/4/2025 của Ban Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại;

Căn cứ Tờ trình số 144/TTr-PVHXH ngày 25/9/2025 của Phòng Văn hóa - Xã hội về việc đề nghị phê duyệt danh sách học sinh hưởng chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC;

Trên cơ sở kết quả xét duyệt, thẩm định của Hội đồng xét duyệt, thẩm định hồ sơ các chế độ chính sách học sinh năm học 2025-2026 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách giáo viên mầm non dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số và danh sách trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026, như sau:

1. Giáo viên mầm non dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026:

- Tổng số trường có giáo viên đủ điều kiện hưởng chính sách: 02 trường;
- Tổng số giáo viên đủ điều kiện hưởng chính sách: 66 giáo viên (trong đó: Giáo viên dạy lớp ghép: 18 người; giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt: 48 người);
- Tổng kinh phí thực hiện chính sách dự kiến: 267.300.000 đồng. (Hai trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng chẵn)

2. Trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026:

- Tổng số trường có trẻ mầm non đủ điều kiện hưởng chính sách: 02 trường;
- Tổng số trẻ mầm non đủ điều kiện hưởng chính sách: 688 trẻ;
- Tổng kinh phí thực hiện chính sách dự kiến: 990.720.000 đồng. (Chín trăm chín mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

(Chi tiết như biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Các đơn vị trường có tên tại Điều 1 căn cứ danh sách giáo viên, trẻ mầm non được duyệt để tổ chức thực hiện chế độ chính sách kịp thời, chịu trách nhiệm về hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán theo đúng quy định. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND xã (qua Phòng Văn hóa - Xã hội).

- Giao Phòng Văn hóa - Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trường tổ chức thực hiện chính sách đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, định mức, tham mưu điều chỉnh, bổ sung danh sách khi phát sinh tăng, giảm đối tượng hưởng chính sách theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các Phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Trưởng phòng giao dịch số 3 - KBNN khu vực X; Hiệu trưởng các đơn vị trường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, VH-XH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Ngân



DANH SÁCH GIÁO VIÊN TRƯỜNG MẦM NON SI PA PHIN
PHÊ DUYỆT HƯỚNG CHỈ ĐẠO SÁCH LỚP TRUYỀN GHIẾP, DẠY TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO NGHỊ ĐỊNH 120/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ, NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Si Pa Phin)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Dạy lớp ghép	Dạy tăng cường tiếng Việt	Mức hỗ trợ/GV/tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7*8
1	Lò Thị Mến	23/05/1995	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
2	Lò Thị Nhất	15/03/1981	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
3	Lò Thị Thu	15/09/1986	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
4	Lò Thị Ái	02/05/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
5	Cầm Thị Dung	20/10/1990	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
6	Vàng Thị Hiền	19/10/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
7	Vàng Thị Thành	23/11/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
8	Vàng Thị Mỹ	20/07/1993	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
9	Lò Thị Nhung	15/03/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
10	Sin Thị Đoàn	15/10/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
11	Lò Việt Hà	09/12/1994	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
12	Lò Thị Soan	24/11/1990	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
13	Lò Thị Xuân	04/01/1992	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
14	Lò Thị Quế	05/07/1992	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
15	Cao Bích Kiều	25/09/1996	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
16	Tao Thị Lan Anh	10/09/1996	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
17	Quảng Thị Lanh	10/07/1992	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
18	Lương Thị Chung	23/03/1993	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
19	Cà Thị Hồng	03/11/1994	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
20	Đình Thị Ánh Tuyết	19/10/1988	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
21	Lò Thị Loan	10/03/1991	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
22	Lò Thị Phan	03/09/1985	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
23	Tông Thị Ngọc	14/09/1992	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
24	Cà Thị Thời	30/07/1996	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
25	Lò Thị Muôn	27/02/1987	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
26	Vi Thị Lan	28/07/1982	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
27	Lò Thị Ngọc Lan	10/05/1983	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
28	Lê Thị Hằng	10/07/1985	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
29	Trần Diệu Vân	05/10/2001	Cao đẳng	x		450.000	9	4.050.000
30	Thảo Thị Xinh	23/12/2001	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
31	Vừ Thị Ke	15/08/1999	Cao đẳng	x		450.000	9	4.050.000
32	Điêu Thị Tâm	9/9/2002	Cao đẳng		x	450.000	9	4.050.000
33	Vàng Thị Thuyền	1/1/1999	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
34	Lò Thị Chang	13/07/1998	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
35	Vàng Thị Duyên	23/04/1994	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
36	Đỗ Thị Hạnh	01/09/1998	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
37	Sùng Thị Tênh	10/05/1999	Đại học	x		450.000	9	4.050.000
38	Lò Thị Vân	10/04/1983	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
39	Giảng Thị Dự	02/03/1996	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
40	Điêu Thị Giang	28/01/1995	Đại học		x	450.000	9	4.050.000
Tổng số: 40 giáo viên (GV dạy lớp ghép: 10 người, GV dạy TCTV: 30 người)								162.000.000